

Bản án số: 25/2025/DS-ST

Ngày: 25-02-2025

V/v “Tranh chấp về thừa kế tài sản theo pháp luật, tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G – B1**

**Với Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:**

- *Thẩm phán – Chủ tọa Phiên tòa:* bà Đặng Thị Ngọc Duyên.
- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan
2. Ông Trương Văn Phúc

- **Thư ký Phiên tòa:** bà Trần Thị Bình Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh B1.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia Phiên tòa:** bà Đỗ Thị Hồng Thắm – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 02 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ L số: 154/2023/TLST- DS ngày 20 tháng 4 năm 2023 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản theo pháp luật, tranh chấp Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2025/QĐXXST - DS ngày 13 tháng 01 năm 2025, quyết định hoãn Phiên tòa số: 31/2025/QĐST - DS ngày 06 tháng 02 năm 2025 và quyết định phân công lại Hội thẩm nhân dân số: 11/2025/QĐST - DS ngày 24 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1965; địa chỉ: số 392, ấp 2, xã B, huyện G, tỉnh B1 (có mặt);

2. *Bị đơn:* ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1970; địa chỉ: số 36, ấp T, xã T1, huyện G, tỉnh B1 (có mặt);

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1968; địa chỉ: ấp T, xã T1, huyện G, tỉnh B1 (vắng mặt).

3.2. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1963; địa chỉ: thôn 6, xã N, huyện Đ, tỉnh Đ1 (vắng có đơn).

3.3. Bà Nguyễn Thị U sinh năm 1977; địa chỉ: số 534, ấp C, xã M, huyện B, tỉnh B1 (có mặt).

3.4. Bà Lưu Kim N, sinh năm 1971; địa chỉ: số 36, ấp T, xã T1, huyện G, tỉnh B1 (có mặt).

3.5. Ông Phạm Quang S, sinh năm 1972; địa chỉ: ấp 1, xã A, huyện C, tỉnh B1 (vắng có đơn).

3.6. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1977; địa chỉ: ấp G, xã T3, huyện G, tỉnh B1 (vắng có đơn).

3.7. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1971; địa chỉ: ấp G, xã T3, huyện G, tỉnh B1 (vắng có đơn).

3.8. Ông Trần Nguyên T1, sinh năm 1986; địa chỉ: ấp T, xã T1, huyện G, tỉnh B1 (vắng có đơn).

3.9. Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1990; địa chỉ: số 2005, ấp 5, xã L, huyện G, tỉnh B1 (vắng có đơn).

3.10. Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1993; địa chỉ: số 2005, ấp 5, xã L, huyện G, tỉnh B1 (vắng có đơn).

3.11. Chị Nguyễn Thị Cẩm T, sinh năm 1996; địa chỉ: ấp T, xã T1, huyện G, tỉnh B1 (vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 16/3/2023, đơn khởi kiện bổ sung ngày 18/3/2024 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:*

Các thửa đất 71, 77, 66, cùng tờ bản đồ 8 và các thửa đất 106, 99, cùng tờ bản đồ 9 có nguồn gốc của cha mẹ ruột là ông Nguyễn Văn L3, bà Lê Thị G.

Năm 1994, các thửa đất trên do ông L3 kê khai, đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào ngày 12/12/1994, với số thửa cũ là 417 (diện tích 300m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng T), 418 (diện tích 3410m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng ĐM), 364 (diện tích 2670m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng ĐM), cùng tờ bản đồ 2.

Năm 1999, ông L3 chết, không để lại di chúc nên các thửa đất trên do bà G quản lý, sử dụng. Năm 2009, bà G xây dựng lại căn nhà trên thửa đất 71. Năm 2011, bà G chết, cũng không để lại di chúc, toàn bộ các thửa đất trên và căn nhà trên thửa đất 71 do ông Nguyễn Văn Đ quản lý, sử dụng đến nay. Hiện trạng di sản từ năm 2011 đến nay không thay đổi.

Hàng thừa kế thứ nhất của ông L3, bà G: cha mẹ đều đã chết; các con là Nguyễn Thị P (chết, không chồng con), Nguyễn Thị L (chết, không chồng con), Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị C (chết, không chồng con), Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn Đ và Nguyễn Thị U.

Nay ông yêu cầu phân chia theo pháp luật diện tích 444.7m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 71b, 71c, cùng tờ bản đồ 8; diện tích 2550m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 66a, 66b, cùng tờ bản đồ 8; diện tích 1093m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 77, tờ bản đồ 8 và diện tích 896.8m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 99, tờ bản đồ 9 thành 5 phần bằng nhau cho ông (Nguyễn Văn L), ông

Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn Đ và Nguyễn Thị U. Ông yêu cầu nhận kỹ phần tại diện tích 444.7m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 71b, 71c, cùng tờ bản đồ 8 và diện tích 896.8m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 99, tờ bản đồ 9.

Riêng các di sản còn lại:

- Căn nhà cấp 4 và diện tích 1566.8m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 71a, tờ bản đồ 8: không tranh chấp, đồng ý giao cho ông Đ quản L, sử dụng để thờ cúng ông bà, cha mẹ;
- Thửa đất 106, tờ bản đồ 8, diện tích 325.9m<sup>2</sup>: không tranh chấp, thỏa thuận làm khu mộ chung;
- Cây trồng trên các thửa đất tranh chấp: không tranh chấp, ai nhận đất thì sử dụng luôn.

Nguyên đơn đồng ý bản vẽ ngày 18/9/2023 và biên bản định giá ngày 29/8/2023 làm cơ sở giải quyết vụ án, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

*\* Theo bản tự khai ngày 19/5/2023 và trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày:*

Ông thống nhất với trình bày của ông Nguyễn Văn L về nguồn gốc của các thửa đất 71, 66 cùng tờ bản đồ 8 và các thửa đất 106, 99, cùng tờ bản đồ 9; thời điểm chết; hàng thừa kế thứ nhất của ông L3, bà G. Ông cũng thống nhất là khi còn sống, cha mẹ ông không định đoạt tài sản trên cho ai và khi chết cũng không để lại di chúc.

Riêng:

- Căn nhà cấp 4 trên thửa đất 71, tờ bản đồ 8 là tài sản chung của ông và bà G. Trong đó, công sức tu bổ, đóng góp của ông là 70% giá trị căn nhà;
- Thửa đất 77, tờ bản đồ 8, diện tích 1093m<sup>2</sup> là tài sản chung của ông và bà Lưu Kim N (vợ). Bởi thửa đất trên mặc dù trước đây do ông L3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị Nghệ (cô ruột, đã chết). Sau này, do bà Nghệ chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị U nên bà U và ông Phạm Quang S (chồng cũ) sử dụng cất nhà ở một thời gian (khoảng 10 năm). Năm 2003, vợ chồng bà U về huyện Châu Thành, tỉnh B1 sinh sống nên chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông. Việc chuyển nhượng, hai bên chỉ giao kết bằng lời nói, giá chuyển nhượng là 01 cây vàng 24k (5000.000 đồng).

Về quá trình quản L sử dụng, hiện trạng:

- Các thửa đất 71, 66, 106, 99: từ năm 1999 trở về trước, do ông L3, bà G sử dụng. Từ năm 1998 – 2011 đến năm 2011, do bà G sử dụng; từ năm 2011 đến nay, do ông sử dụng. Quá trình sử dụng, hiện trạng các thửa đất từ trước đến nay không thay đổi.
- Căn nhà trên thửa đất 71: từ năm 2009 đến năm 2011, do bà G và ông sử dụng. Từ năm 2011 đến nay, do ông sử dụng. Quá trình sử dụng, ông có tu bổ, đóng góp với giá trị tu bổ, đóng góp Cầm 70% giá trị căn nhà.
- Thửa đất 77: từ khoảng năm 1993 trở về trước do bà Nghệ quản L sử dụng. Từ khoảng năm 1993 đến năm 2003, do bà U và ông S quản L sử dụng. Từ năm 2003 đến nay, do ông và bà N quản L, sử dụng.

Hai bên phát sinh tranh chấp từ năm 2023. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông L, bà U, ông Đ, ông đồng ý phân Ca di sản của cha mẹ là các thửa đất 71, 66, 99 theo quy định pháp luật. Ông không đồng ý Ca thừa kế đối với thửa đất 77, tờ bản đồ 8 do vợ chồng ông đã nhận chuyển nhượng từ bà U.

- Riêng các di sản gồm:

+ Một phần căn nhà cấp 4 và diện tích 1566.8m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 71a không tranh chấp, ông quản L sử dụng để thờ cúng ông bà, cha mẹ;

+ Thửa đất 106, tờ bản đồ 8, diện tích 325.9m<sup>2</sup>: không tranh chấp, thoả thuận làm khu mộ chung;

+ Cây trồng trên các thửa đất tranh chấp: không tranh chấp, ai nhận đất thì sử dụng luôn.

Bị đơn đồng ý bản vẽ ngày 18/9/2023 và biên bản định giá ngày 29/8/2023 làm cơ sở giải quyết vụ án, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

*\* Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 27/12/2023 (BL 232) và trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ trình bày:*

Ông thống nhất với trình bày của ông Nguyễn Văn L. Ông yêu cầu phân Ca theo pháp luật diện tích 444.7m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 71b, 71c, cùng tờ bản đồ 8; diện tích 2550m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 66a, 66b, cùng tờ bản đồ 8; diện tích 1093m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 77, tờ bản đồ 8 và diện tích 896.8m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 99, tờ bản đồ 9 thành 5 phần bằng nhau cho ông (Nguyễn Văn L), ông Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn Đ và Nguyễn Thị U. Ông yêu cầu nhận kỹ phần tại diện tích 1407m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 66a, tờ bản đồ 8.

Riêng các di sản còn lại:

- Căn nhà cấp 4 và diện tích 1566.8m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 71a, tờ bản đồ 8: không tranh chấp, đồng ý giao cho ông Đ quản L, sử dụng để thờ cúng ông bà, cha mẹ;

- Thửa đất 106, tờ bản đồ 8, diện tích 325.9m<sup>2</sup>: không tranh chấp, thoả thuận làm khu mộ chung;

- Cây trồng trên các thửa đất tranh chấp: không tranh chấp, ai nhận đất thì sử dụng luôn.

Ông đồng ý bản vẽ ngày 18/9/2023 và biên bản định giá ngày 29/8/2023 làm cơ sở giải quyết vụ án, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

*\* Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 28/11/2023 (BL 206) và trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị U trình bày:*

Bà thống nhất với trình bày của ông Nguyễn Văn L. Bà yêu cầu phân Ca theo pháp luật diện tích 444.7m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 71b, 71c, cùng tờ bản đồ 8; diện tích 2550m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 66a, 66b, cùng tờ bản đồ 8; diện tích 1093m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 77, tờ bản đồ 8 và diện tích 896.8m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 99, tờ bản đồ 9 thành 5 phần bằng nhau cho ông (Nguyễn Văn L), ông Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn Đ và Nguyễn Thị U. Ông yêu cầu nhận kỹ phần tại diện tích 1142.7m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 66b, tờ bản đồ 8.

Riêng các di sản còn lại:

- Căn nhà cấp 4 và diện tích 1566.8m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 71a, tờ bản đồ 8: không tranh chấp, đồng ý giao cho ông Đ quản L, sử dụng để thờ cúng ông bà, cha mẹ;
- Thửa đất 106, tờ bản đồ 8, diện tích 325.9m<sup>2</sup>: không tranh chấp, thỏa thuận làm khu mộ chung;
- Cây trồng trên các thửa đất tranh chấp: không tranh chấp, ai nhận đất thì sử dụng luôn.

Bà đồng ý bản vẽ ngày 18/9/2023 và biên bản định giá ngày 29/8/2023 làm cơ sở giải quyết vụ án, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

*\* Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 28/12/2023 (Bl 225) và trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lưu Kim N trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Văn Đ chung sống với nhau như vợ chồng từ khoảng năm 1996 đến nay, có 01 con chung là Nguyễn Thị Cẩm T (sinh năm 1996) nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Căn nhà trên thửa đất 71a là tài sản chung của vợ chồng bà và bà G. Trong đó, phần giá trị vợ chồng bà đóng góp là khoảng 70%. Ngoài ra, trên thửa đất 71a còn có các tài sản của vợ chồng bà là cây trồng và 01 nhà vệ sinh (xây cất khoảng năm 2022).

Về nguồn gốc của thửa đất 77, tờ bản đồ 8, bà thống nhất với trình bày của ông Đ. Thời điểm vợ chồng bà nhận chuyển nhượng từ bà U, ông S là năm 2003. Giá chuyển nhượng là 01 cây vàng 24k (5.000.000 đồng). Việc chuyển nhượng, hai bên chỉ giao kết bằng lời nói. Vợ chồng bà trả bằng tiền mặt 5.000.000 đồng qua mẹ chồng (bà G) để giao lại cho bà U, ông S.

Từ 2003 đến nay, thửa đất trên do vợ chồng bà quản L, sử dụng; hiện trạng đất giữ nguyên, không thay đổi. Cây trồng hiện có trên đất là tài sản của vợ chồng bà. Do đất thuộc quyền sử dụng của vợ chồng bà nên không đồng ý Ca thừa kế theo các yêu cầu của ông L, ông Đ và bà U. Đồng thời, bà yêu cầu ông S, bà U và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chuyển quyền sử dụng thửa đất trên cho bà và ông Đ.

Bà đồng ý bản vẽ ngày 18/9/2023 và biên bản định giá ngày 29/8/2023 làm cơ sở giải quyết vụ án, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

*\* Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

*Ông Nguyễn Văn L trình bày:*

Ông thống nhất với trình bày của ông Nguyễn Văn L về nguồn gốc các thửa đất 71, 66 cùng tờ bản đồ số 8 và các thửa đất 106, 99, cùng tờ bản đồ 9; thời điểm chết và hàng thừa kế thứ nhất của ông L3, bà G.

Tuy nhiên, khi còn sống, ông L3 có cho ông, ông L, ông Đ và bà U đất. Trong đó, ông và ông L mỗi người một công đất, có vị trí liền kề nhau. Nhưng sau đó, ông, ông L và bà U đều đã chuyển nhượng cho người khác. Riêng ông Đ thì chưa được cha cho đất.

Các thửa đất hiện tranh chấp là di sản do cha mẹ để lại, cha mẹ chưa phân Ca cho ai. Trên đất có một căn nhà thờ và một khu thổ mộ. Căn nhà thờ có nguồn gốc là của cha mẹ xây sau khi căn nhà thờ cũ bị bão làm sập. Thời điểm xây có được sự hỗ trợ tiền của nhà nước. Về quá trình quản L sử dụng, do ông Đ sống chung với cha mẹ từ nhỏ nên sau khi cha mẹ chết, nhà và đất tranh chấp do ông Đ quản L, sử dụng đến nay. Trong quá trình sử dụng, sau khi cha chết, mẹ bệnh nặng, ông Đ có bỏ tiền xây sửa thêm, giá trị tu sửa thêm của ông Đ là khoảng 50% giá trị căn nhà hiện nay. Riêng đất, do ông không nhớ hiện trạng trước đây thế nào nên không rõ ông Đ có tu bổ, bồi lấp thêm không.

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông muốn giữ nguyên các phần đất trên làm đất hương hỏa, nhà thờ của gia đình; ai quản L thì có trách nhiệm cúng giỗ ông bà cha mẹ.

*Tuy nhiên, tại đơn xin xem xét ngày 04/01/2024, ông Nguyễn Văn L trình bày:*

Trước khi cha mẹ chết có Ca cho bốn anh em mỗi người một thửa đất để canh tác. Hiện bốn anh em đã bán đất được Ca và đi nơi khác làm ăn. Riêng Nguyễn Văn Đ chưa được Ca. L do đất còn lại là đất hương hỏa, em ông (ông Đ) có trách nhiệm canh tác và cúng giỗ ông bà. Theo ông, đất còn lại này anh em không được Ca hoặc bán, vì là đất hương hỏa ông bà. Nay ông L, ông Đ, bà U yêu cầu Ca lại phần đất này. Nếu như Toà án đã quyết định Ca đất lại theo đơn yêu cầu đúng pháp luật hiện nay thì ông sẽ đứng tên để nhận phần đất mà Toà đã Ca. Vì vậy nay ông làm đơn này để mong Toà án xem xét lại để giải quyết sao cho thấu tình đạt L.

*Ông Phạm Quang S trình bày:*

Vào năm 2003, ông và bà Nguyễn Thị U có bán miếng đất sau nhà ông Nguyễn Văn Đ cho ông Đ và bà Lưu Kim N với giá là 5.000.000 đồng.

*Ông Nguyễn Văn H trình bày:*

Vào năm 2021, ông Nguyễn Văn Đ có lập giấy tay cho ông thuê phần đất có diện tích khoảng 1500m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất 66, tờ bản đồ 8 với giá là 5.000.000 đồng/năm, thời hạn 05 năm. Ông đã trả đủ tiền thuê 25.000.000 đồng và sử dụng trồng cỏ. Trên đất thuê hiện không có tài sản của ông và ông cũng không làm thay đổi hiện trạng đất.

Đối với việc tranh chấp thừa kế của các bên, ông không có ý kiến. Đối với hợp đồng thuê quyền sử dụng đất giữa ông và ông Đ, ông không có yêu cầu độc lập. Sau này, nếu Tòa án giao thửa đất trên cho ông Đ, nếu còn nhu cầu thuê đất thì ông sẽ tiếp tục thương lượng với ông Đ; nếu Tòa án giao cho người khác thì ông sẽ trả đất cho người đó. Các ông sẽ tự thương lượng hoặc ông sẽ khởi kiện sau bằng một vụ án khác nếu có tranh chấp.

*Ông Trần Nguyên T1 trình bày:*

Vào ngày 08/8/2022 âm lịch, ông Nguyễn Văn Đ có lập giấy tay cho ông thuê phần đất có diện tích khoảng 1000m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất 66, tờ bản đồ 8 với giá 27.000.000 đồng, thời hạn 10 năm (đến ngày 08/8/2032).

Ông thuê phần đất trên là để trồng cỏ, hoa màu. Trên đất có hai bụi chuối và hàng rào trụ bê tông chôn kéo lưới B40 là tài sản của ông. Trong quá trình thuê đất, ông không có làm thay đổi hiện trạng đất.

Đối với việc tranh chấp thừa kế của các bên, ông không có ý kiến. Đối với hợp đồng thuê quyền sử dụng đất giữa ông và ông Đ, ông không có yêu cầu độc lập. Sau này, nếu Tòa án giao thửa đất trên cho ông Đ, nếu còn nhu cầu thuê đất thì ông sẽ tiếp tục thương lượng với ông Đ; nếu Tòa án giao cho người khác thì ông sẽ trả đất cho người đó. Các ông sẽ tự thương lượng hoặc ông sẽ khởi kiện sau bằng một vụ án khác nếu có tranh chấp.

*Bà Nguyễn Thị C trình bày:*

Vào năm 2022, bà có làm giấy tay thuê của ông Đ thửa đất 77, tờ bản đồ 8 với giá 6.000.000 đồng, thời hạn 03 năm, để trồng cỏ. Các tài sản gồm dừa, tre... hiện có trên đất là tài sản của ông Đ, bà N. Trong quá trình thuê đất, bà không có làm thay đổi hiện trạng đất.

Đối với việc tranh chấp thừa kế của các bên, bà không có ý kiến. Đối với hợp đồng thuê quyền sử dụng đất giữa bà và ông Đ, bà không có yêu cầu độc lập. Sau này, nếu Tòa án giao thửa đất trên cho ông Đ, nếu còn nhu cầu thuê đất thì bà sẽ tiếp tục thương lượng với ông Đ; nếu Tòa án giao cho người khác thì bà sẽ trả đất cho người đó. Các ông bà sẽ tự thương lượng hoặc bà sẽ khởi kiện sau bằng một vụ án khác nếu có tranh chấp.

*Chị Nguyễn Thị S và chị Nguyễn Thị M trình bày:*

Các chị là con của ông Nguyễn Văn L. Thời điểm năm 2000, các chị sống chung hộ gia đình với bà Lê Thị G (bà nội). Các chị không liên quan đến các tài sản hiện các bên tranh chấp gồm đất, nhà tọa lạc tại xã T1, huyện G, tỉnh B1. Các tài sản trên, nghe người lớn nói lại, là tài sản của ông L3, bà G. Các chị không có tranh chấp và cũng không có yêu cầu độc lập với các bên.

*Quá trình tố tụng, chị Nguyễn Thị Cẩm T vắng mặt không L do và không có văn bản nêu ý kiến đối với các yêu cầu của đương sự.*

*Tại Phiên tòa:*

Ông Nguyễn Văn L cho rằng các thửa đất 66a, 66b, 71a, 71b, 71c, 99 và tài sản trên đất gồm căn nhà, dừa (trên 6 năm), tre là của cha mẹ. Các nội dung khác thì ông giữ nguyên trình bày như trong quá trình tố tụng. Về phần yêu cầu:

- Ông yêu cầu Ca thừa kế các thửa đất 66a, 66b, 71b, 71c, 99 thành năm phần bằng nhau theo quy định pháp luật cho ông, ông L, ông Đ, ông Đ và bà U. Ông yêu cầu nhận hiện vật là thửa đất 71b, 71c và thửa 99; nếu giá trị hiện vật được nhận cao hơn giá trị kỹ phần thì sẽ giao lại phần chênh lệch; nếu thấp hơn thì tự nguyện không nhận phần chênh lệch.

- Ông rU yêu cầu khởi kiện đối với thửa đất 77;

- Tài sản là cây trồng của cha mẹ trên đất không tranh chấp, ai nhận hiện vật thì sử dụng luôn. Căn nhà và thửa 71a không tranh chấp, giao ông Đ quản L sử dụng. Thửa 106 không tranh chấp, làm khu thổ mộ.

Ông Nguyễn Văn Đ giữ nguyên trình bày. Ông đồng ý Ca thừa kế các thửa đất 66a, 66b, 71b, 71c, 99 theo quy định pháp luật cho ông, ông L, ông Đ, ông L và bà U, nhưng có yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét công sức gìn giữ đất tranh chấp của ông.

Bà Nguyễn Thị U giữ nguyên trình bày. Về phần yêu cầu:

- Bà yêu cầu Ca thừa kế các thửa đất 66a, 66b, 71b, 71c, 99 thành 5 phần bằng nhau theo quy định pháp luật cho bà, ông L, ông L, ông Đ và ông Đ. Bà yêu cầu nhận hiện vật là thửa đất 66b.

- Bà rU yêu cầu đổi với thửa đất 77;

- Tài sản là cây trồng của cha mẹ trên đất không tranh chấp, ai nhận hiện vật thì sử dụng luôn. Căn nhà và thửa 71a không tranh chấp, giao ông Đ quản L sử dụng. Thửa 106 không tranh chấp, làm khu thổ mộ.

Bà Lưu Kim N giữ nguyên trình bày. Bà yêu cầu bà U tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển quyền sử dụng thửa đất 77 cho bà và ông Đ.

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về tố tụng: sau khi nhận đơn khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ kèm theo và xem xét có đủ điều kiện thụ L, Tòa án đã tiến hành thủ tục thụ L vụ án theo đúng quy định so với Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định tại các điều 239, 243, 247, 248, 249, 258, 260 Bộ Luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Thư ký Tòa án thực hiện theo đúng quy định tại Điều 237 Bộ Luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 71, 72, 73 Bộ Luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đinh chưa thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 73 Bộ Luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: áp dụng các điều 217, 244 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 129, 612, 613, 649, 650, 651 Bộ Luật dân sự năm 2015; Điều 707 Bộ luật dân sự 1995.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L và yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị U.

Ca thừa kế theo pháp luật đối với các thửa đất 71b, 71c, tờ bản đồ 8, diện tích 444.7m<sup>2</sup>; thửa đất 66, tờ bản đồ 8, diện tích 2550m<sup>2</sup>; thửa đất 99, tờ bản đồ 9, diện tích 896.8m<sup>2</sup>; cùng tọa lạc tại ấp Tân Hòa, xã T1, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre cho ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị U, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn L mỗi người một phần, đồng thời xem xét công sức gìn giữ đất Ca cho ông Đ phần nhiều hơn các đồng thừa kế khác.

Ông Nguyễn Văn Đ được quản L, sử dụng căn nhà cấp 4 và phần đất thuộc thửa 71a, tờ bản đồ 8, diện tích 1566.8m<sup>2</sup> và thửa đất 106, tờ bản đồ 9, diện tích 325.9m<sup>2</sup>.

Tạm giao người đang quản L, sử dụng đất phần thừa kế mà ông Nguyễn Văn Luận, ông Nguyễn Văn Đính được hưởng thừa kế.

Buộc người nhận phần thừa kế nhiều hơn trả cho người nhận thừa kế ít hơn và ngược lại.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lưu Kim N về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị U tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất 77, tờ bản đồ 8, diện tích 1093m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp T, xã T1, huyện G, tỉnh B1.

Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với bản án tuyên khi có yêu cầu.

3. Đình chỉ yêu cầu của ông Lê, bà Út về việc Ca thừa kế đối với thửa đất 77, tờ bản đồ 8, diện tích 1093m<sup>2</sup>. Đình chỉ đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn Đính.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại Pên tòa, qua kết quả tranh luận, ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

*Về quan hệ pháp luật tranh chấp:*

- Ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị U yêu cầu Ca thừa kế theo pháp luật di sản của ông L3, bà G đối với các thửa đất 71b, 71c, 77, 66a, 66b cùng tờ bản đồ 8; thửa đất 99, tờ bản đồ 9 (BL 01, 206, 232, 242).

- Bà Lưu Kim N yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất 77, tờ bản đồ 8 giữa bà và ông Nguyễn Văn Đ với ông Phạm Quang S, bà Nguyễn Thị U; yêu cầu bà U làm thủ tục chuyển quyền sử dụng thửa đất trên cho bà và ông Đ (BL 225).

Nên xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp về thừa kế theo pháp luật và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là phù hợp với quy định tại các khoản 3, 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

*Về thủ tục tố tụng:*

Tại Pên tòa, ông Nguyễn Văn L, ông Phạm Quang S, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị C, ông Trần Nguyên T1, chị Nguyễn Thị S, chị Nguyễn Thị M vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; ông Nguyễn Văn Đ, chị Nguyễn Thị Cẩm T mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không L do. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

*Về nội dung:* xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L; yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị U, bà Lưu Kim N, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về nguồn gốc:

[1.1] Theo ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị U, tại Pên toà, ông bà xác định các thửa đất 71b, 71c, 66a, 66b cùng tờ bản đồ 8; thửa đất 99, tờ bản đồ 9 có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn L3 (chết năm 1999) và bà Lê Thị G (chết năm 2012). Trước đây, đất do ông L3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau này, bà G làm thủ tục chuyển quyền và được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận vào năm 2000, với số thửa cũ là 417, 364, 418 cùng tờ bản đồ 2, toạ lạc tại xã T1, huyện G, tỉnh B1. Khi còn sống, ông L3, bà G không phân Ca cho ai, sau khi chết cũng không để lại di chúc. Thửa đất 77, tờ bản đồ 8 là đất thuộc quyền sử dụng của bà U do đã được ông L3 tặng cho.

[1.2] Theo ông Nguyễn Văn Đ, các thửa đất 71b, 71c, 66a, 66b cùng tờ bản đồ 8; thửa đất 99, tờ bản đồ 9 là di sản do ông L3, bà G để lại. Do đó, ông đồng ý Ca thừa kế theo pháp luật cho năm người thuộc hàng thừa kế thứ nhất là ông, ông Đ, ông L, ông L và bà U nhưng có yêu cầu xem xét công sức gìn giữ đất. Riêng thửa đất 77, tờ bản đồ 8, ông Đ và bà Lưu Kim N cho rằng mặc dù vào năm 1994 do ông L3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thuộc một phần thửa đất 418 (thửa cũ) nhưng có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị Nghê (cô ruột). Sau đó, bà Nghê chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị U. Bà U và ông Phạm Quang S (chồng cũ) cất nhà ở khoảng 10 năm thì chuyển nhượng lại cho ông Đ và bà Lưu Kim N. Vì vậy, thửa đất 77 không là di sản mà là tài sản thuộc quyền sử dụng của ông Đ và bà N.

[1.3] Trong khi đó, theo ông Nguyễn Văn L, các thửa đất tranh chấp là di sản do cha mẹ để lại, chưa phân Ca cho ai. Ông muốn giữ nguyên các phần đất trên làm đất hương hỏa, nhà thờ của gia đình; ai quản L thì có trách nhiệm cúng giỗ ông bà cha mẹ. Tuy nhiên, tại đơn xin xem xét ngày 04/01/2024, ông cho rằng nếu Toà án đã quyết định Ca đất lại theo yêu cầu đúng quy định pháp luật thì ông sẽ đứng tên để nhận phần đất mà Toà đã Ca.

[1.4] Hội đồng xét xử xét thấy:

[1.4.1] Theo hồ sơ quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất tranh chấp do C nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G cung cấp (BL 416 – 429) thì:

Năm 1994, ông Nguyễn Văn L3 kê khai đăng ký và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tổng diện tích đất 12470m<sup>2</sup>, gồm các thửa đất 364 (diện tích 2670m<sup>2</sup>), 417 (diện tích 300m<sup>2</sup>), 418 (diện tích 3410m<sup>2</sup>), cùng tờ bản đồ 02, do Ủy ban nhân dân huyện G cấp lần đầu vào ngày 12/12/1994 (theo bản đồ 299).

Sau đó, ông L3 lập hợp đồng tặng cho bà Nguyễn Thị U tổng diện tích 3126m<sup>2</sup> gồm thửa 414, một phần thửa 418 và một phần thửa 650, cùng tờ bản đồ 2. Theo đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của bà U vào ngày 02/7/2000 là các thửa 3397 (diện tích 1191m<sup>2</sup>), 3398 (diện tích 1095m<sup>2</sup>) và 3399 (diện tích

840m<sup>2</sup>), cùng tờ bản đồ 2. Ngày 02/8/2000, bà U đại diện hộ gia đình được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2002, bà U lập hợp đồng chuyển nhượng thửa đất 3399, tờ bản đồ 2, diện tích 840m<sup>2</sup> cho bà Phan Thị Phụng, nay là thửa đất 111, tờ bản đồ 8, diện tích 853,2m<sup>2</sup>. Năm 2010, bà U lập hợp đồng chuyển nhượng thửa đất 3397, tờ bản đồ 2, diện tích 1191m<sup>2</sup> cho bà Nguyễn Thị Nhiên, nay là thửa đất 76, tờ bản đồ 8, diện tích 1102,2m<sup>2</sup>. Bà U còn lại thửa đất 3398, tờ bản đồ 2, diện tích 1095m<sup>2</sup>.

Đồng thời, trong năm 2000, bà Lê Thị G làm thủ tục thừa kế, chuyển quyền diện tích đất 7344m<sup>2</sup> còn lại của ông L3, gồm các thửa đất 364 (diện tích 2670m<sup>2</sup>), 414 (diện tích 164m<sup>2</sup>), 417 (diện tích 300m<sup>2</sup>), 418 (diện tích 2210m<sup>2</sup>) và 650 (diện tích 2000m<sup>2</sup>) và đại diện hộ gia đình đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 12/9/2000.

Ngày 25/10/2022, bà G lập hợp đồng chuyển nhượng thửa đất 650, tờ bản đồ 2, diện tích 1971m<sup>2</sup> cho ông Bùi Văn Xương.

Do đó, tổng diện tích đất còn lại theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 5344m<sup>2</sup>, gồm các thửa đất 364 (diện tích 2670m<sup>2</sup>), 414 (diện tích 164m<sup>2</sup>), 417 (diện tích 300m<sup>2</sup>) và 418 (diện tích 2210m<sup>2</sup>).

[1.4.2] Theo kết quả đo đạc ngày 29/8/2023 thể hiện:

- Thửa đất 71 (gồm 71a, 71b, 71c), tờ bản đồ số 8, diện tích 2011,5m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn và đất trồng cây hàng năm khác (thuộc thửa cũ 417 và một phần thửa cũ 418, cùng tờ bản đồ 2);

- Thửa đất 106, tờ bản đồ 9, diện tích 325,9m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: đất trồng cây hàng năm khác (thuộc một phần thửa cũ 418, tờ bản đồ 2);

- Thửa đất 99, tờ bản đồ 9, diện tích 896,8m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: đất trồng cây hàng năm khác (thuộc một phần thửa cũ 418, tờ bản đồ 2);

- +Thửa đất 66 (gồm 66a, 66b), tờ bản đồ 8, diện tích 2550m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: đất trồng cây hàng năm khác (thuộc một phần thửa cũ 364, tờ bản đồ 2);

- + Thửa đất 77, tờ bản đồ 8, diện tích 1093m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: đất trồng cây hàng năm khác (thuộc một phần thửa cũ 418, tờ bản đồ 2).

[1.4.3] Theo các Công văn mà C nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G cung cấp thì:

Tại Công văn số 1493/CNGT-TTTL ngày 03/11/2023 (BL 101) thể hiện:

*“ . Bà Lê Thị G, sinh năm 1936, địa chỉ thường trú: ấp T, xã T1, huyện G, tỉnh B1, có tên trên hệ thống thông tin VBDLIS, thửa đất số 66, tờ bản đồ số 08, diện tích 2.550,0m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất trồng lúa; thửa đất số 71, tờ bản đồ số 08, diện tích 2.012,0m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn diện tích 300m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm diện tích 1712,0m<sup>2</sup>; thửa đất số 99, tờ bản đồ số 09, diện tích 897m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác; thửa đất số 106, tờ bản đồ số 09, diện tích 326,0m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa, địa chỉ; xã T1, huyện G, tỉnh B1, chưa thể hiện tính pháp L cấp mới, cấp đổi Giấy*

*chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất... ”;*

*Bà Nguyễn Thị U, địa chỉ thường trú: xã T1, huyện G, tỉnh B1, có tên trên hệ thống thông tin VBDLIS, thửa đất số 77, tờ bản đồ số 08, diện tích 1.903m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất trồng lúa, địa chỉ; xã T1, huyện G, tỉnh B1, chưa thể hiện tính pháp L cấp mới, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” (BL 101).*

*Tại Công văn số 830/CNGT-TTTL ngày 09/8/2023 thể hiện: “. Thửa đất số 71, 66, 77, tờ bản đồ số 8, xã T1, huyện G, tỉnh B1 chưa được cấp mới, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền đất tại huyện G, tỉnh B1. Thửa đất 106, 99, tờ bản đồ số 9, xã T1, huyện G, tỉnh B1 chưa được cấp mới, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền đất tại huyện G, tỉnh B1...” (BL 199).*

*Và tại Công văn số 2000/CNGT-TTTL ngày 13/11/2024 thể hiện: “Thửa đất số 3398, tờ bản đồ số 02 là thửa thêm thuộc bản đồ số hóa, chưa được thể hiện trên bản đồ số hoá, do đó không có thông tin lồng ghép lên bản đồ địa C C quy.*

*Thửa đất số 77, tờ bản đồ số 08, xã T1, huyện G, được lồng ghép tương đối với bản đồ số hoá gồm một phần thửa đất số 418, tờ bản đồ số 02, xã T1, huyện G, tỉnh B1.*

*Thửa đất số 85, tờ bản đồ số 08, xã T1, huyện G, được lồng ghép tương đối với bản đồ số hoá gồm thửa đất số 415, 416, tờ bản đồ số 02, xã T1, huyện G, tỉnh B1...*

*Diện tích thửa đất được đo đạc theo bản đồ số hoá là dựa trên bản đồ ảnh hàng không có tỷ lệ sai số rất lớn, diện tích thửa đất được đo đạc theo bản đồ toạ độ địa C C quy có tỷ lệ sai số nhỏ, tương đối C xác, do đó khi đo đạc lại thửa đất theo toạ độ địa C C quy thì phải có sự chênh lệch so với diện tích được đo đạc theo bản đồ số hoá...” (BL ).*

[1.4.4] Như vậy, qua đối Cứu hồ sơ quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hồ sơ đo đạc thực tế đất tranh chấp, thông tin và bản đồ tổng thể của các thửa đất 76, 77, 71 do C nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G cung cấp có cơ sở xác định thửa đất 77, tờ bản đồ 8 là thửa đất 3398, tờ bản đồ 2 và được tách ra từ thửa đất cũ 418, tờ bản đồ 2, có vị trí giáp với thửa đất cũ 416, tờ bản đồ 2 (theo bản đồ 299). Bên cạnh đó, qua kết quả xác minh tại địa phương, những người sống lân cận đất tranh chấp cũng như qua trình bày của ông Phạm Quang S thì các thửa đất 71, 66 cùng tờ bản đồ 8 và các thửa đất 109, 99 cùng tờ bản đồ 9 là tài sản của ông L3, bà G để lại; riêng thửa đất 77, ông L3, bà G đã cho con là bà Nguyễn Thị U từ khoảng năm 1993. Bà U và ông S sử dụng cất nhà ở và trồng hoa màu đến năm 2003 thì chuyển nhượng lại cho ông Đ, bà N. Các chị Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị M cũng xác định không có quyền lợi liên quan đến đất tranh chấp. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Đối với các thửa đất 71, 66 cùng tờ bản đồ 8 và các thửa đất 109, 99 cùng tờ bản đồ 9: Tuy hiện nay bà G đại diện hộ gia đình đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; và theo Công văn số 584/CAH-QLHC ngày 12/9/2024 của

Công an huyện G thì hộ bà G tại thời điểm ngày 12/9/2000 gồm các nhân khẩu Lê Thị G, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị U, Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị M, nhưng thủ tục chuyển quyền của bà G không có sự thoả thuận, thống nhất của các đồng thừa kế nên không phù hợp quy định pháp luật. Hiện các bên thống nhất xác định là tài sản của ông L3, bà G để lại sau khi chết nên việc ông L, bà U yêu cầu phân chia theo pháp luật các thửa đất 71b, 71c, 66a, 66b cùng tờ bản đồ 8 và thửa đất 99, tờ bản đồ 9 là có căn cứ.

- Đối với thửa đất 77, tờ bản đồ 8: như phân tích ở trên mặc dù bà U đại diện hộ gia đình đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với số thửa cũ là thửa đất 3398, tờ bản đồ 2; và theo Công văn số 821/CAH-QLHC ngày 09/12/2024 của Công an huyện G thì hộ bà U tại thời điểm ngày 02/8/2000 gồm các nhân khẩu Lê Thị G, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị U, Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị M, Lưu Kim N và Nguyễn Thị Cẩm T. sinh năm 1970, nhưng trên cơ sở bà U nhận tặng cho từ ông L3 nên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà U. Tại Pên toà, ông L, bà U cũng đã rU yêu cầu Chia thừa kế. Xét việc rU yêu cầu của ông L, bà U là phù hợp với quy định pháp luật tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên đình chỉ giải quyết.

[2] Đối với yêu cầu độc lập của bà Lưu Kim N về việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất 77, tờ bản đồ 8 giữa bà, ông Đ với ông Phạm Quang S, bà Nguyễn Thị U, Hội đồng xét xử xét thấy.

[2.1] Mặc dù bà Nguyễn Thị U không thừa nhận có chuyển nhượng cho ông Đ, bà N thửa đất trên. Nhưng qua kết quả xác minh, trình bày của ông Phạm Quang S có cơ sở xác định ông S và bà U có chuyển nhượng đất cho ông Đ, bà N vào năm 2003. Hợp đồng chuyển nhượng giữa hai bên chỉ được giao kết bằng lời nói, nhưng ông Đ, bà N đã giao số tiền chuyển nhượng 5.000.000 đồng và nhận đất sử dụng từ năm 2003 đến nay. Tại thời điểm chuyển nhượng thửa đất 77 có số thửa cũ là 3398, tờ bản đồ 2 do bà U đại diện hộ gia đình đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo Điều 129 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “*Giao dịch dân sự vi phạm quy định điều kiện có hiệu lực về hình thức thì vô hiệu, trừ trường hợp...: 2. Giao dịch dân sự đã được xác lập bằng văn bản nhưng vi phạm quy định bắt buộc về công chứng, chứng thực mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó. Trong trường hợp này, các bên không phải thực hiện việc công chứng, chứng thực*”.

Như vậy, xét thấy hợp đồng giữa hai bên mặc dù không được lập thành văn bản, vi phạm về hình thức nhưng phù hợp với quy định pháp luật do đã được các bên thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch nên được công nhận. Do bà U vi phạm nghĩa vụ nên bà N yêu cầu bà U tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm thủ tục sang tên diện tích 1093m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất 77, tờ bản đồ 8 cho bà và ông Đ là có căn cứ.

[3] Từ các phân tích trên, xác định các thửa đất 71, 66, cùng tờ bản đồ số 8 và các thửa đất 99, 106 cùng tờ bản đồ số 9 là tài sản thuộc quyền sử dụng hợp

pháp của ông L3, bà G, được xác định là di sản do ông L3, bà G để lại sau khi chết, trong đó phần các bên tranh chấp là:

- Diện tích 444.7m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 71b, 71c, cùng tờ bản đồ 8;
- Diện tích 2550m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 66a, 66b, cùng tờ bản đồ 8;
- Diện tích 896.8m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 99, tờ bản đồ 9.

Do đó, xét yêu cầu khởi kiện của ông L, yêu cầu độc lập của bà U về việc Ca thừa kế theo pháp luật đối với các phần đất tranh chấp trên theo pháp luật là có căn cứ nên được chấp nhận. Đồng thời, chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lưu Kim N về việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất 77, tờ bản đồ số 8;

[4] Về hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn L3, bà Lê Thị G:

Mặc dù ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn L không cung cấp được giấy khai sinh thể hiện là con của ông L3, bà G. Nhưng căn cứ vào bản khai nhân khẩu do ông L cung cấp (BL 9), trình bày của các bên đương sự và kết quả xác minh thì hàng thừa kế thứ nhất của ông L3, bà G gồm: cha, mẹ đều đã chết; các con là Nguyễn Thị P (chết, không chồng con), Nguyễn Thị L (chết, không chồng con), Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị C (chết, không chồng con), Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn Đ và Nguyễn Thị U. Và tại thời điểm mở thừa kế ngày 26/9/1999 (đối với ông L3, BL 7), ngày 20/4/2012 (đối với bà G, BL 8) thì bà P, bà Phí, bà C đã chết và không có chồng, con. Như vậy, những người được quyền hưởng thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông L3, bà G là Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn Đ và Nguyễn Thị U.

[5] Về tổng giá trị di sản có tranh chấp và giá trị của mỗi kỹ phần được phân Ca theo pháp luật.

[5.1] Di sản hiện tranh chấp gồm:

- Diện tích 444.7m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 71b, 71c, cùng tờ bản đồ 8, mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác;
- Diện tích 1407.3m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 66a, tờ bản đồ 8, mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác;
- Diện tích 1142.7m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 66b, tờ bản đồ 8, mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác;
- Diện tích 896.8m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 99, tờ bản đồ 9, mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác;

Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản cùng ngày 29/8/2023 (BL 125, 128 – 130) thì:

- Thửa 66a: trên đất có 02 bụi chuối (55.000 đồng/bụi) và hàng rào trụ bê tông chôn kéo lưới B40 diện tích 82.32m<sup>2</sup> (8.495.424 đồng) là tài sản của ông Trần Nguyên T1;
- Thửa đất 66b: trên đất không có hoa màu, nhà ở, vật kiến trúc;

- Thửa 71b và thửa 71c: trên đất có 07 bụi tre dưới 10 cây/bụi (165.000 đồng/bụi);

- Thửa 99: trên đất có 11 cây dừa dưới 1 năm (66.000 đồng/cây);

- Giá đất có bao gồm giá trị hoa màu trên đất, đối với:

+ Đất ONT: 1.100.000 đồng/m<sup>2</sup>;

+ Đất nông nghiệp: 600.000 đồng/m<sup>2</sup>;

Do đó:

- Thửa đất 71b và thửa đất 71c, diện tích 444.7m<sup>2</sup> sau khi khấu trừ giá trị hoa màu trên đất (444.7m<sup>2</sup> x 600.000 đồng/m<sup>2</sup> – 1.155.000 đồng) có giá trị là 265.665.000 đồng;

- Thửa đất 66a, diện tích 1407.3m<sup>2</sup> sau khi khấu trừ giá trị hoa màu trên đất (1407.3m<sup>2</sup> x 600.000 đồng/m<sup>2</sup> – 110.000 đồng) có giá trị là 844.270.000 đồng;

- Thửa đất 66b, diện tích 1142.7m<sup>2</sup> (1142.7m<sup>2</sup> x 600.000 đồng/m<sup>2</sup>) có giá trị là 685.620.000 đồng;

- Thửa đất 99, diện tích 896.8m<sup>2</sup> sau khi khấu trừ giá trị hoa màu trên đất (896.8m<sup>2</sup> x 600.000 đồng/m<sup>2</sup> – 726.000 đồng) có giá trị là 537.354.000 đồng;

Tổng cộng là 2.332.909.000 đồng.

[5.2] Xét yêu cầu xem xét công sức gìn giữ, tu bổ, bồi lấp di sản của ông Đ, Hội đồng xét xử xét thấy. Qua kết quả xác minh và trình bày của các bên, có cơ sở xác định ông Đ từ nhỏ sống cùng cha mẹ. Trong quá trình chung sống, ông Đ có cùng với ông L3, bà G quản L, sử dụng đất. Sau khi cha mẹ chết, toàn bộ di sản do ông Đ quản L. Quá trình quản L, sử dụng đất của ông Đ, mặc dù không có tu bổ, bồi lấp nên hiện trạng đất không thay đổi nhưng cũng đã có công gìn giữ đất. Do vậy, căn cứ trên cơ sở về thời gian quản L đất Hội đồng xét xử xem xét cho ông Đ được hưởng phần công sức gìn giữ với tỷ lệ 5% giá trị di sản với số tiền 116.645.450 đồng là phù hợp.

[5.3] Như vậy tổng giá trị di sản hiện tranh chấp sau khi khấu trừ phần công sức quản L, gìn giữ đất của ông Đ (2.332.909.000 đồng - 116.645.450 đồng) còn lại là 2.216.263.550 đồng và giá trị mỗi kỷ phần được phân Ca theo pháp luật (2.216.263.550 đồng : 5) là 443.252.710 đồng.

[6] Đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn Đ và kỹ phần của ông Nguyễn Văn L. Hội đồng xét xử xét thấy, sau khi có đơn yêu cầu độc lập mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng ông Đ vẫn vắng mặt tại Pên tòa không có L do nên bị coi là từ bỏ yêu cầu. Riêng ông L mặc dù quá trình tố tụng thể hiện nguyện vọng nhận kỹ phần theo pháp luật nhưng không có đơn yêu cầu độc lập. Do đó, xét thấy việc đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của ông Đ theo quy định là phù hợp quy định pháp luật tại điểm d, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Và kỹ phần Ca cho ông Đ, ông L theo quy định pháp luật là số tiền chênh lệch được tạm giao cho đồng thừa kế đang quản L và được giải quyết sau bằng một vụ án khác khi các bên có tranh chấp.

[7] Do đó, căn cứ vào thực tế sử dụng và nhu cầu nhận kỹ phần bằng hiện vật, xét phân Ca cho các bên cụ thể như sau:

- Ông Nguyễn Văn L được Ca kỹ phần tại thửa đất 66a, tờ bản đồ 8, mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác, diện tích 1407.3m<sup>2</sup> có giá trị là 844.270.000 đồng. Do giá trị hiện vật mà ông L được nhận cao hơn giá trị kỹ phần được Ca theo pháp luật (844.270.000 đồng/443.252.710 đồng) là 401.017.290 đồng nên sẽ tạm giao cho ông L kỹ phần của ông Nguyễn Văn Đ số tiền 401.017.290 đồng.

- Ông Nguyễn Văn Đ được Ca kỹ phần tại thửa đất 71b, thửa đất 71c, cùng tờ bản đồ 8, tổng diện tích 444.7m<sup>2</sup> có giá trị là 265.665.000 đồng và thửa đất 99, tờ bản đồ 9, diện tích 896.8m<sup>2</sup> có giá trị là 537.354.000 đồng. Do tổng giá trị hiện vật mà ông Đ được nhận là 803.019.000 đồng, cao hơn giá trị kỹ phần được Ca theo pháp luật và 5% công gìn giữ đất (803.019.000 đồng/559.898.160 đồng) là 243.120.840 đồng nên sẽ tạm giao cho ông Đ một phần kỹ phần của ông Nguyễn Văn L số tiền 243.120.840 đồng.

- Bà Nguyễn Thị U được Ca kỹ phần tại thửa đất 66b, diện tích 1142.7m<sup>2</sup> có giá trị là 685.620.000 đồng. Do giá trị hiện vật mà bà U được nhận cao hơn giá trị kỹ phần được Ca theo pháp luật (685.620.000 đồng/443.252.710 đồng) là 242.367.290 đồng nên sẽ tạm giao cho bà U một phần kỹ phần của ông Nguyễn Văn Đ số tiền 42.235.420 đồng và một phần kỹ phần của ông Nguyễn Văn L số tiền 200.131.870 đồng.

Do các phần đất Ca cho ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị U hiện ông Nguyễn Văn Đ quản L, sử dụng cho thuê nên người thuê là ông Trần Nguyên T1, ông Nguyễn Văn H và ông Đ (trong đó, ông T1 phải di dời, tháo dỡ tài sản trên đất) có nghĩa vụ giao đất lại cho ông L, bà U.

[6] Riêng các tài sản còn lại, ghi nhận các bên thỏa thuận:

- Thửa đất 106, tờ bản đồ 9, diện tích 325.9m<sup>2</sup>: không tranh chấp, làm khu mộ chung;

- Thửa đất 71a, tờ bản đồ 8, diện tích 1566.8m<sup>2</sup> và căn nhà trên đất: không tranh chấp, giao cho ông Đ quản L sử dụng;

- Cây trồng trên đất tranh chấp (trừ tài sản của ông Trần Nguyên T1): không tranh chấp, ai nhận đất thì có quyền sử dụng luôn.

[7] Đối với các hợp đồng thuê quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn L với ông Trần Nguyên T1, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn H. Quá trình tố tụng, các bên không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Khi có phát sinh tranh chấp, đương sự có quyền khởi kiện sau bằng một vụ án khác.

[8] Xét quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Về C phí tố tụng: 16.818.000 đồng. Do yêu cầu Ca thừa kế được chấp nhận, các bên được Ca kỹ phần theo quy định nên ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị U, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn L mỗi người phải nộp 1/5 C phí tố tụng thành tiền là 3.363.600 đồng theo quy định tại

khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự. Do ông Nguyễn Văn L đã nộp toàn bộ tạm ứng C phí tố tụng nên ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị U mỗi người có nghĩa vụ trả lại cho ông L số tiền là 3.363.600 đồng;

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Do yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L, yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị U về việc Ca thừa kế theo pháp luật được chấp nhận; yêu cầu độc lập của bà Lưu Kim N về tranh chấp hợp đồng được chấp nhận, ông Đ có yêu cầu độc lập đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt bị xem là từ bỏ yêu cầu nên các bên phải chịu án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Cụ thể như sau:

Ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn Đ phải nộp án phí có giá ngạch tương ứng với giá trị kỹ phần được Ca (20.000.000 đồng + 4% x 43.252.710 đồng) là 21.730.108 đồng.

Bà Nguyễn Thị U phải nộp án phí có giá ngạch tương ứng với giá trị kỹ phần được Ca (20.000.000 đồng + 4% x 43.252.710 đồng) là 21.730.108 đồng và án phí không có giá ngạch về tranh chấp hợp đồng là 300.000 đồng;

Sung vào công quỹ nhà nước số tiền tạm ứng án phí mà ông Nguyễn Văn Đ đã nộp là 18.663.000 đồng.

*Vì các L trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, các điều 217, 227, 228, 244 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 500, 501, 502, 503, 609, 610, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 707 Bộ luật dân sự 1995; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L, yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị U về việc Ca thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất 77, tờ bản đồ 8, diện tích 1093m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: đất trồng cây hàng năm khác, tọa lạc tại xã T1, huyện G, tỉnh B1 (có bản vẽ kèm theo).

2. Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn Đ về việc Ca thừa kế theo pháp luật đối với các thửa đất 71b, 71c, 66a, 66b, 77, cùng tờ bản đồ 8 và thửa đất 99, tờ bản đồ 9, tọa lạc tại xã T1, huyện G, tỉnh B1 (có bản vẽ kèm theo).

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L, yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị U về việc Ca thừa kế theo pháp luật di sản của ông Nguyễn Văn L3, bà Lê Thị G đối với các thửa đất 71b, 71c, 66a, 66b cùng tờ bản đồ 8 và thửa đất 99, tờ bản đồ 9, tọa lạc tại xã T1, huyện G, tỉnh B1 cho ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị U.

Phân Ca theo pháp luật di sản gồm:

- Thửa đất 71b và thửa đất 71c, tờ bản đồ 8, tổng diện tích 444.7m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng Đất trồng cây hàng năm khác có giá trị là 265.665.000 đồng;
- Thửa đất 66a, tờ bản đồ 8, diện tích 1407.3m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng Đất trồng cây hàng năm khác có giá trị là 844.270.000 đồng;
- Thửa đất 66b, tờ bản đồ 8, diện tích 1142.7m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng Đất trồng cây hàng năm khác có giá trị là 685.620.000 đồng;
- Thửa đất 99, tờ bản đồ 9, diện tích 896.8m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng Đất trồng cây hàng năm khác có giá trị là 537.354.000 đồng;

Tổng giá trị di sản là 2.332.909.000đ (hai tỷ ba trăm ba mươi hai triệu chín trăm lẻ chín nghìn đồng). Trong đó, công sức quản L, gìn giữ đất của ông Nguyễn Văn Đ là 116.645.450đ (một trăm mười sáu triệu sáu trăm bốn mươi lăm nghìn bốn trăm năm mươi đồng).

Do đó, sau khi khấu trừ phần công sức quản L, gìn giữ đất của ông Đ, tổng giá trị còn lại sẽ phân Ca (2.332.909.000 đồng - 116.645.450 đồng) là 2.216.263.550đ (hai tỷ hai trăm mười sáu triệu hai trăm sáu mươi ba nghìn năm trăm năm mươi đồng) và giá trị mỗi kỷ phần được phân Ca theo pháp luật (2.099.618.100 đồng : 5) là 443.252.710đ (bốn trăm bốn mươi ba triệu hai trăm năm mươi hai nghìn bảy trăm mười đồng).

Phân Ca cụ thể như sau:

- Ông Nguyễn Văn L được Ca kỹ phần tại thửa đất 66a, tờ bản đồ 8, diện tích 1407.3m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng Đất trồng cây hàng năm khác có giá trị là 844.270.000đ (tám trăm bốn mươi bốn triệu hai trăm bảy mươi nghìn đồng). Do giá trị hiện vật mà ông L được nhận cao hơn giá trị kỹ phần được Ca theo pháp luật (844.270.000 đồng/443.252.710 đồng) là 401.017.290đ (bốn trăm lẻ một triệu không trăm mười bảy nghìn hai trăm chín mươi đồng) nên tạm giao cho ông L kỹ phần của ông Nguyễn Văn Đ số tiền 401.017.290đ (bốn trăm lẻ một triệu không trăm mười bảy nghìn hai trăm chín mươi đồng).

- Ông Nguyễn Văn Đ được Ca kỹ phần tại thửa đất 71b, thửa đất 71c, cùng tờ bản đồ 8, tổng diện tích 444.7m<sup>2</sup> có giá trị là 265.665.000đ (hai trăm sáu mươi lăm triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) và thửa đất 99, tờ bản đồ 9, diện tích 896.8m<sup>2</sup> có giá trị là 537.354.000đ (năm trăm ba mươi bảy triệu ba trăm năm mươi bốn nghìn đồng). Do tổng giá trị hiện vật mà ông Đ được nhận là 803.019.000đ (tám trăm lẻ ba triệu không trăm mười chín nghìn đồng), cao hơn giá trị kỹ phần được Ca theo pháp luật và 5% công sức gìn giữ đất (803.019.000 đồng/559.898.160 đồng) là 243.120.840đ (hai trăm bốn mươi ba triệu một trăm hai mươi nghìn tám trăm bốn mươi đồng) nên tạm giao cho ông Đ một phần kỹ phần của ông Nguyễn Văn L số tiền 243.120.840đ (hai trăm bốn mươi ba triệu một trăm hai mươi nghìn tám trăm bốn mươi đồng).

- Bà Nguyễn Thị U được Ca kỹ phần tại thửa đất 66b, tờ bản đồ 8, diện tích 1142.7m<sup>2</sup> có giá trị là 685.620.000đ (sáu trăm tám mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng). Do giá trị hiện vật mà bà U được nhận cao hơn giá trị kỹ phần được Ca theo pháp luật (685.620.000 đồng/443.252.710 đồng) là 242.367.290đ (hai trăm bốn mươi hai triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn hai trăm chín mươi

đồng) nên tạm giao cho bà U một phần kỹ phần của ông Nguyễn Văn Đ số tiền 42.235.420đ (bốn mươi hai triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn bốn trăm hai mươi đồng) và một phần kỹ phần của ông Nguyễn Văn L số tiền 200.131.870đ (hai trăm triệu một trăm ba mươi một nghìn tám trăm bảy mươi đồng).

Do các phần đất Ca cho ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị U hiện ông Nguyễn Văn Đ quản L, sử dụng cho thuê nên người thuê là ông Trần Nguyên T1, ông Nguyễn Văn H và ông Đ (trong đó, ông T1 phải di dời, tháo dỡ tài sản trên đất) có nghĩa vụ giao đất lại cho ông L, bà U.

4. Riêng các tài sản còn lại, ghi nhận các bên thoả thuận:

- Thửa đất 106, tờ bản đồ 9, diện tích 325.9m<sup>2</sup>: không tranh chấp, làm khu thổ mộ;

- Thửa đất 71a, tờ bản đồ 8, diện tích 1566.8m<sup>2</sup> và căn nhà trên đất: không tranh chấp, giao cho ông Đ quản L sử dụng;

- Cây trồng trên đất tranh chấp (trừ tài sản của ông Trần Nguyên T1): không tranh chấp, ai nhận đất thì có quyền sử dụng luôn.

5. Đối với các hợp đồng thuê quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn L với ông Trần Nguyên T1, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn H. Do các bên không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Khi có phát sinh tranh chấp, đương sự có quyền khởi kiện sau bằng một vụ án khác.

6. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lưu Kim N. Buộc bà Nguyễn Thị U tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển quyền sử dụng đất đối với thửa đất 77, tờ bản đồ 8, diện tích 1093m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: đất trồng cây hàng năm khác, tọa lạc tại xã T1, huyện G, tỉnh B1 cho bà Lưu Kim N và ông Nguyễn Văn Đ (có bản vẽ kèm theo).

7. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự phù hợp với nội dung án tuyên khi đương sự có yêu cầu (có bản vẽ kèm theo).

8. Về C phí tố tụng: 16.818.000đ (mười sáu triệu tám trăm mười tám nghìn đồng). Ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị U, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn L mỗi người phải nộp 1/5 C phí tố tụng thành tiền là 3.363.600đ (ba triệu ba trăm sáu mươi ba nghìn sáu trăm đồng) theo quy định tại khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự. Do ông Nguyễn Văn L đã nộp toàn bộ tạm ứng C phí tố tụng nên ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị U mỗi người có nghĩa vụ trả lại cho ông L số tiền là 3.363.600đ (ba triệu ba trăm sáu mươi ba nghìn sáu trăm đồng).

9. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, không có giá ngạch:

Ông Nguyễn Văn L phải nộp số tiền án phí tương ứng với giá trị kỹ phần được Ca là 21.730.108đ (hai mươi một triệu bảy trăm ba mươi nghìn một trăm lẻ tám đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 20.122.500đ (hai mươi triệu một trăm hai mươi hai nghìn năm trăm đồng) theo các biên lai thu số 0003370 (ngày 19/4/2023), 0004810 (ngày 19/3/2024) của C cục Thi hành án

dân sự huyện G. Do đó, ông Nguyễn Văn L còn phải nộp thêm số tiền 1.607.608đ (một triệu sáu trăm lẻ bảy nghìn sáu trăm lẻ tám đồng);

Ông Nguyễn Văn Đ phải nộp số tiền án phí là 21.730.108đ (hai mươi một triệu bảy trăm ba mươi nghìn một trăm lẻ tám đồng);

Sung vào công quỹ nhà nước số tiền tạm ứng án phí mà ông Nguyễn Văn Đ đã nộp là 18.663.000đ (mười tám triệu sáu trăm sáu mươi ba nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002723 ngày 03/01/2024 của C cục Thi hành án dân sự huyện G;

Bà Nguyễn Thị U phải nộp số tiền án phí có giá ngạch tương ứng với giá trị kỹ phần được Ca là 21.730.108đ (hai mươi một triệu bảy trăm ba mươi nghìn một trăm lẻ tám đồng) và án phí không có giá ngạch về tranh chấp hợp đồng là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 19.125.000đ (mười chín triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002607 ngày 01/12/2023 của C cục Thi hành án dân sự huyện G. Do đó, bà Nguyễn Thị U còn phải nộp thêm số tiền 2.905.108đ (hai triệu chín trăm lẻ năm nghìn một trăm lẻ tám đồng);

Trả lại cho bà Lưu Kim N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002714 ngày 28/12/2023 của C cục Thi hành án dân sự huyện G.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại Pên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có L do C đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- *TAND tỉnh B1;*
- *VKSND huyện G;*
- *THADS huyện G;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PÊN TOÀ**

**Đặng Thị Ngọc Duyên**

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa Phiên tòa

Đặng Thị Ngọc Duyên

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

---

## **BIÊN BẢN GIAO NHẬN**

Hôm nay, vào hồi .....giờ .... phU, ngày ....tháng .... năm 2025.

Tại: Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện G

\* Bên giao: bà Đặng Thị Ngọc Duyên – Thẩm phán

\* Bên nhận: .....- .....Viện  
kiểm sát nhân dân huyện G.

Tiến hành giao nhận: Bản án số 25/2025/HN-ST ngày 25/02/2025 của TAND  
huyện G (Nguyễn Văn L – Nguyễn Văn Đ).

Hai bên được nghe, đọc biên bản và đồng ý ký tên

Biên bản kết thúc vào hồi ..... giờ ..... phU cùng ngày.

Người giao

Người nhận

Đặng Thị Ngọc Duyên

,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,

Số: 07/2025/QĐ-SCBSBA

G, ngày 10 tháng 3 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH  
SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN SƠ THẨM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G – TỈNH B1**

Căn cứ vào Điều 268 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Xét thấy cần sửa chữa, bổ sung bản án do nhầm lẫn, thiếu sót khi đánh máy trong bản án dân sự sơ thẩm số 25/2025/DS-ST ngày 25/02/2025 của Toà án nhân dân huyện G đã xét xử đối với vụ án dân sự thụ L số 154/2023/TLST- DS ngày 20 tháng 4 năm 2023 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản theo pháp luật, tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*” giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1965; địa chỉ: số 392, ấp 2, xã Bình Hòa, huyện G, tỉnh B1;

2. *Bị đơn*: ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1970; địa chỉ: số 36, ấp Tân Hòa, xã T1, huyện G, tỉnh B1;

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1968; địa chỉ: ấp T, xã T1, huyện G, tỉnh B1.

3.2. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1963; địa chỉ: thôn 6, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R lấp, tỉnh Đắk Nông.

3.3. Bà Nguyễn Thị U sinh năm 1977; địa chỉ: số 534, ấp Cầu Vỹ, xã Mỹ Chánh, huyện Ba Tri, tỉnh B1.

3.4. Bà Lưu Kim N, sinh năm 1971; địa chỉ: số 36, ấp Tân Hòa, xã T1, huyện G, tỉnh B1.

3.5. Ông Phạm Quang S, sinh năm 1972; địa chỉ: ấp 1, xã An Phước, huyện Châu Thành, tỉnh B1.

3.6. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1977; địa chỉ: ấp Giồng Bà Thủ, xã T3, huyện G, tỉnh B1.

3.7. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1971; địa chỉ: ấp Giồng Bà Thủ, xã T3, huyện G, tỉnh B1.

3.8. Ông Trần Nguyên T1, sinh năm 1986; địa chỉ: ấp Tân Hòa, xã T1, huyện G, tỉnh B1.

3.9. Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1990; địa chỉ: số 2005, ấp 5, xã L, huyện G, tỉnh B1.

3.10. Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1993; địa chỉ: số 2005, ấp 5, xã L, huyện G, tỉnh B1.

3.11. Chị Nguyễn Thị Cẩm T, sinh năm 1996; địa chỉ: ấp T, xã T1, huyện G, tỉnh B1.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Sửa chữa, bổ sung Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2025/DS-ST ngày 25/02/2025 của Toà án nhân dân huyện G như sau:

- Tại dòng thứ 8 từ trên đếm xuống đến dòng thứ 15 của trang 20 của Bản án sơ thẩm nêu trên đã ghi: “9. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, không có giá ngạch:

Ông Nguyễn Văn L phải nộp số tiền án phí tương ứng với giá trị kỷ phần được Ca là 21.730.108đ (hai mươi một triệu bảy trăm ba mươi nghìn một trăm lẻ tám đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 20.122.500đ (hai mươi triệu một trăm hai mươi hai nghìn năm trăm đồng) theo các biên lai thu số 0003370 (ngày 19/4/2023), 0004810 (ngày 19/3/2024) của C cục Thi hành án dân sự huyện G. Do đó, ông Nguyễn Văn L còn phải nộp thêm số tiền 1.607.608đ (một triệu sáu trăm lẻ bảy nghìn sáu trăm lẻ tám đồng);”.

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: “9. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, không có giá ngạch:

Ông Nguyễn Văn L phải nộp số tiền án phí tương ứng với giá trị kỷ phần được Ca là 21.730.108đ (hai mươi một triệu bảy trăm ba mươi nghìn một trăm lẻ tám đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 20.122.500đ (hai mươi triệu một trăm hai mươi hai nghìn năm trăm đồng) theo các biên lai thu số 0003370 (ngày 19/4/2023), 0004810 (ngày 19/3/2024) của C cục Thi hành án dân sự huyện G. Do đó, ông Nguyễn Văn L còn phải nộp thêm số tiền 1.607.608đ (một triệu sáu trăm lẻ bảy nghìn sáu trăm lẻ tám đồng);

Ông Nguyễn Văn Đ phải nộp số tiền án phí là 21.730.108đ (hai mươi một triệu bảy trăm ba mươi nghìn một trăm lẻ tám đồng)”.

Những nội dung khác của bản án không thay đổi.

#### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh B1;
- VKSND huyện G;
- THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PÊN TOÀ**

**Đặng Thị Ngọc Duyên**



## **T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PÊN TOÀ**

**Đặng Thị Ngọc Duyên**

### **1. Khái niệm hương hỏa**

Hương hỏa là phần tài sản do người đã chết để lại dùng cho việc thờ cúng, chăm sóc phần mộ của người để lại hương hỏa và tổ tiên của người đó.

Thờ cúng người bề trên đã chết là tập tục từ ngàn xưa của người Việt Nam và trong các bộ luật cổ của nước ta đều có quy định về hương hỏa. Trong xã hội phong kiến dưới ảnh hưởng của tư tưởng “trọng nam, khinh nữ” hương hỏa thường chỉ được giao cho con trai thuộc dòng trưởng, tuy nhiên, trong một số thời kì nếu người quá cố không có con trai nối dõi tông đường thì người con gái cũng có thể được giao hương hỏa như Điều 391 Bộ luật Hồng Đức quy định “... không có trai trưởng thì dùng gái trưởng, ruộng đất hương hỏa cho lấy một phần 20’. Tài sản dùng làm hương hỏa thường là ruộng đất, vườn tược... Hoa lợi sinh ra từ việc khai thác hương hỏa được dùng để thờ cúng, chăm sóc phần mộ của người đã để lại hương hỏa và tổ tiên của người đó (nếu cần). Tài sản hương hỏa không ai có quyền mua bán.

Khái niệm hương hỏa được kế thừa thành khái niệm “di sản dùng vào việc thờ cúng” lần đầu tiên được quy định tại Pháp lệnh thừa kế năm 1990 và tiếp tục được quy định trong Bộ luật dân sự năm 1995, [Bộ luật dân sự năm 2005](#), [Bộ luật Dân sự 2015](#), theo đó, bất kì người lập di chúc nào cũng có quyền để lại một phần di sản dùng vào việc thờ cúng và chỉ định người quản lí phần di sản đó, trừ trường hợp toàn bộ di sản của người chết không đủ để thanh toán nghĩa vụ tài sản của người đó. Phần di sản dùng vào việc thờ cúng không được Ca thừa kế mà được giao cho người đã được chỉ định trong di chúc quản lí để thực hiện việc thờ cúng. Nếu người được chỉ định không thực hiện đúng di chúc thì những người thừa kế có quyền giao phần di sản này cho người khác quản lí để thờ cúng. Nếu người để lại di sản không chỉ định người quản lí di sản thờ cúng, thì những người thừa kế có thể cử một người quản lí di sản thờ cúng.

## **KHÓA HỌC ĐẦU TƯ**

### **Tặng full bộ tài liệu tư học chứng khoán cho người mới**

[Đăng ký tải xuống miễn phí trọn bộ 6 tài liệu chứng khoán cho người mới](#)

[ĐĂNG KÝ NGAY](#)

## **2. Căn cứ xác lập di sản dùng vào việc thờ cúng**

Do người lập di chúc định đoạt phần di sản dùng vào việc thờ cúng và chỉ rõ phần tài sản nào được dùng vào việc thờ cúng thì phần di sản đó là phần di sản dùng vào việc thờ cúng. Phần di sản này có thể là khoản tiền cụ thể, có thể là quyền tài sản, có thể là những vật, giấy tờ có giá khác. Về di sản dùng vào việc thờ cúng, không nên hiểu là chỉ những loại tài sản do người chết để lại theo di chúc, không chỉ là những tài sản do người lập di chúc xác định mà còn các loại tài sản khác được dùng vào việc thờ cúng. Điều 670 BLDS quy định về căn cứ xác lập di sản dùng vào việc thờ cúng trong trường hợp cụ thể liên quan đến việc cá nhân người để lại di sản đó với tư cách chủ sở hữu tài sản định đoạt tài sản của mình theo quy định của pháp luật. Như vậy, di sản dùng vào việc thờ cúng của gia đình, dòng họ còn do nhiều người lập di chúc để lại, nhưng xác định loại di sản này trong từng quan hệ độc lập việc người để lại di sản dùng vào việc thờ cúng định đoạt theo di chúc. Ngoài căn cứ xác lập di sản dùng vào việc thờ cúng do người lập di chúc định đoạt trong di chúc, di sản dùng vào việc thờ cúng còn do con, cháu tự sắm sửa trong một năm, nhiều năm để dùng vào việc thờ cúng, thậm chí di sản dùng vào việc thờ cúng còn do các con, cháu trong dòng họ hiến tặng cho nhà thờ họ hoặc di sản dùng vào việc thờ cúng do các thế hệ trước để lại một cách tự nhiên mà không có bất kỳ lời dặn dò hay văn bản xác định đó là di sản dùng vào việc thờ cúng. Có thể khẳng định, di sản dùng vào việc thờ cúng một người, hay các thành viên đã chết của gia đình, dòng họ được xác lập từ nhiều căn cứ khác nhau, nhưng pháp luật quy định căn cứ xác lập di sản dùng vào việc thờ cúng do một người để lại theo di chúc và căn cứ này có ý nghĩa pháp L trong việc giải quyết những tranh chấp liên quan đến di sản dùng vào việc thờ cúng do người lập di chúc để lại. Những loại tài sản khác là di sản dùng vào việc thờ cúng được hình thành từ các căn cứ khác nhau, vẫn là di sản dùng vào việc thờ cúng thuộc về một gia đình, trường họ dùng vào việc thờ cúng và loại tài sản này pháp luật không đề cập. Chỉ khi có nhận thức và sự thống nhất trong cách hiểu về di sản dùng vào việc thờ cúng như trên, mới có thể giải quyết được những tranh chấp liên quan đến căn cứ xác lập di sản dùng vào việc thờ cúng theo quy định tại Điều 670 BLDS.

## **KHÓA HỌC ĐẦU TƯ**

### **Đăng ký tải tài liệu chứng khoán miễn phí dành cho người mới**

[Bộ tài liệu hướng dẫn đầu tư chứng khoán từ cơ bản đến nâng cao](#)

[ĐĂNG KÝ NGAY](#)

## **3. Loại tài sản và giá trị tài sản dùng vào việc thờ cúng**

Pháp luật không quy định loại tài sản nào được dùng vào việc thờ cúng mà Điều 670 BLDS quy định người lập di chúc có để lại một phần di sản dùng vào việc thờ cúng. Như vậy, tài sản theo quy định tại Điều 163 BLDS đều là đối tượng dùng vào việc thờ cúng. Về ngữ nghĩa của hai nhóm từ được dùng trong điều luật và nhóm từ thường dùng trong cuộc sống cần phải được hiểu đúng. Di sản dùng vào việc thờ cúng và di sản dùng để thờ cúng được hiểu rất khác nhau.

*Di sản dùng vào việc thờ cúng* được hiểu là tài sản được dùng vào mục đích thờ cúng. Tài sản này không nên hiểu theo nghĩa cơ học của C nó mà phải hiểu bản chất tài sản, có chứa đựng bản chất giá trị tài sản dùng vào việc thờ cúng. Như vậy, di sản dùng vào việc thờ cúng trước hết là tài sản, tài sản này xét về giá trị phục vụ cho mục

đích thờ cúng. Loại tài sản dùng vào việc thờ cúng không đồng nhất về cơ cấu hoá, L, sinh nhưng đồng nhất về mặt tài sản được dùng với mục đích thờ cúng.

*Di sản để thờ cúng:* Nếu hiểu theo nghĩa vật chất của tài sản thì không phải vật nào cũng được dùng để thờ cúng. Vật (tài sản) được dùng để thờ cúng là vật được sử dụng trực tiếp để thờ cúng: Mâm cỗ, hoa, quả, rượu, nước, hương (nhang), nến, câu đối, lục bình, chân dung (ảnh) của những người đã chết, câu đối, rèm bàn thờ và bàn thờ... Còn những tài sản tồn tại dưới dạng vật chất cụ thể khác không thể đặt lên bàn thờ để thờ cúng: Xe hơi, xe mô tô, quyền sử dụng đất, quyền tác giả các sản phẩm thuộc quyền sở hữu trí tuệ, quyền đòi bồi thường thiệt hại, quyền đòi nợ, quyền hưởng khoản tiền bảo hiểm, một con vật nuôi cụ thể còn sống... Tuy nhiên, cách đặt vấn đề trên đây không nhằm mục đích phủ định những loại tài sản trên không thể được dùng vào việc thờ cúng. Cách giải thích từ ngữ trên đây là nhằm để xác định nghĩa của từ: *Di sản dùng vào việc thờ cúng và di sản để thờ cúng rất khác nhau.* Di sản dùng vào việc thờ cúng là tài sản, do vậy xe hơi, mô tô, con trâu, máy cày, quyền sử dụng đất, quyền tài sản là thành phần của di sản dùng vào việc thờ cúng nhưng chúng không phải là di sản được dùng trực tiếp để thờ cúng mà phải quy đổi giá trị để mua sắm lễ vật dùng để thờ cúng theo tôn giáo, theo phong tục.

Về giá trị kinh tế của di sản dùng vào việc thờ cúng: Nội dung Điều 670 BLDS không quy định cụ thể giá trị kinh tế của di sản dùng vào việc thờ cúng Cếm tỉ lệ nhất định nào trong tổng giá trị khối di sản của người chết để lại, do vậy xung quanh vấn đề di sản dùng vào việc thờ cúng (xét về kinh tế) theo tỉ lệ nào trong giá trị di sản của người chết để lại là hợp L? Về vấn đề này, chúng tôi có những cách hiểu theo lập L sau:

Cách hiểu thứ nhất, nếu theo câu chữ tại Điều 670 BLDS thì hiểu một phần di sản dùng vào việc thờ cúng là một phần nhỏ trong tổng giá trị tài sản (di sản) do người lập di chúc để lại. Theo cách hiểu này thì một phần di sản dùng vào việc thờ cúng được xác định căn cứ vào cách Chia di sản của người chết thành nhiều phần bằng nhau, chọn cách Chia thành một trăm phần, theo đó một phần không thể lớn hơn năm mươi phần trăm của tổng giá trị di sản của người lập di chúc để lại. Nếu phần di sản dùng vào việc thờ cúng lớn hơn  $\frac{1}{2}$  tổng giá trị di sản của người chết để lại thì khi đó là phần lớn mà không thể hiểu là một phần. Cách hiểu này về hình thức tương đối phù hợp với thực trạng của đời sống xã hội.

Cách hiểu thứ hai, phủ nhận cách hiểu thứ nhất ở những căn cứ pháp luật quy định quyền tự định đoạt của chủ sở hữu tài sản. Với tư cách là chủ sở hữu tài sản, người lập di chúc có quyền định đoạt tài sản của mình theo di chúc cho người thừa kế, để lại di sản dùng vào việc thờ cúng theo luật định. Như vậy, người lập di chúc có quyền định đoạt một phần hoặc toàn bộ tài sản của mình sau khi chết để dùng vào việc thờ cúng. Quyền tự định đoạt của người lập di chúc định đoạt tài sản dùng vào việc thờ cúng chỉ bị hạn chế trong hai trường hợp:

*Trường hợp thứ nhất*, nếu sự định đoạt đó vi phạm quyền thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc theo quy định tại Điều 669 BLDS. Nếu người lập di chúc định đoạt phần lớn hoặc toàn bộ di sản dùng vào việc thờ cúng mà xâm phạm đến quyền được hưởng  $\frac{2}{3}$  suất thừa kế được Chia theo pháp luật của cha, mẹ, vợ, chồng, các con dưới 18 tuổi và các con tuy đã thành niên mà không có khả năng lao động thì trước hết tính phần thừa kế cho những người này theo quy định tại Điều 669 BLDS, phần còn lại là di sản dùng vào việc thờ cúng.

*Trường hợp thứ hai*, quyền của người lập di chúc định đoạt di sản dùng vào việc thờ cúng bị hạn chế trong trường hợp toàn bộ tài sản của người đó để lại không đủ để thanh toán nghĩa vụ tài sản của người đó thì không được dành một phần di sản dùng vào việc thờ cúng (khoản 2 Điều 699 BLDS).

Với những quan điểm khác nhau về một phần di sản dùng vào việc thờ cúng trên đây, sự cần thiết phải xác định phần di sản dùng vào việc thờ cúng nên được hiểu như thế nào cho phù hợp? Chúng tôi đồng ý với cách hiểu thứ hai về di sản dùng vào việc thờ cúng đã được lập L trên đây. Tuy nhiên, cần phải xác định di sản dùng vào việc thờ cúng được quy định tại Điều 669 BLDS nên được hiểu như thế nào cho phù hợp với

bản chất pháp luật quy định về loại di sản này. Cách hiểu thứ nhất về một phần di sản dùng vào việc thờ cúng mà chỉ dựa trên góc độ toán học thì không toàn diện. Tìm hiểu pháp luật mà chỉ dùng phương pháp toán học để giải vấn đề đặt ra thì không thể giải quyết thỏa đáng. Pháp luật không những điều chỉnh những quan hệ xã hội thuộc đối tượng của luật mà còn có ý nghĩa phản ánh bản chất của quan hệ xã hội do nó điều chỉnh. Như vậy, một phần di sản dùng vào việc thờ cúng không nên hiểu theo cách Ca nhỏ tổng giá trị di sản của người chết thành nhiều phần bằng nhau để có căn cứ xác định một phần theo cách Ca nhỏ tài sản. Hiểu như vậy không thỏa đáng, vì đã máy móc hiểu bản chất của vấn đề di sản dùng vào việc thờ cúng và quyền tự do định đoạt ý chí của người có để lại di sản dùng vào việc thờ cúng. Phần di sản dùng vào việc thờ cúng được hiểu là phạm vi giá trị di sản đó và di sản đó chỉ được dùng với mục đích duy nhất là dùng vào việc thờ cúng. Quyền định đoạt của người lập di chúc định đoạt mục đích sử dụng của di sản này chỉ bị hạn chế trong hai trường hợp như cách hiểu thứ hai trên đây. Ngoài ra, quyền định đoạt của người lập di chúc định đoạt tài sản dùng vào việc thờ cúng không bị ràng buộc vào bất kỳ quy định nào khác, trừ trường hợp di sản đó bị tiêu hủy do có sự biến pháp L tuyệt đối (bão lụt, động đất, hiện tượng thiên tai khác... và Cấn tranh). Với những lập L này, chúng tôi bảo vệ cách hiểu thứ hai về di sản dùng vào việc thờ cúng với nhận định: Người lập di chúc có quyền để lại toàn bộ tài sản của mình để dùng vào việc thờ cúng. Quyền của người định đoạt di sản này chỉ bị hạn chế theo quy định tại Điều 669 và khoản 2 Điều 670 BLDS.

Với những lập L trên, cũng nhằm phủ định ý kiến cho rằng di sản dùng vào việc thờ cúng chỉ là một phần nhỏ trong tổng giá trị di sản của người chết để lại, vì di sản của người chết để lại phải được dùng vào sản xuất kinh doanh, phát sinh lợi nhuận để tránh lãng phí. Ý kiến này chỉ là sự suy đoán, bởi vì di sản dùng vào việc thờ cúng vẫn có thể được dùng để khai thác về mặt thương mại. Pháp luật không cấm dùng tài sản thờ cúng vào sản xuất kinh doanh, miễn sao di sản đó được dùng với mục đích thờ cúng.

#### **4. Nghĩa vụ của người thực hiện thờ cúng theo di chúc và theo thỏa thuận của những người thừa kế**

- *Thực hiện nghĩa vụ thờ cúng theo di chúc:* Người được chỉ định quản L di sản dùng vào việc thờ cúng để thực hiện nghĩa vụ thờ cúng theo sự định đoạt của người lập di chúc thì phải thực hiện nghĩa vụ của mình. Tuy nhiên, nếu người được chỉ định quản L di sản dùng vào việc thờ cúng và thực hiện việc thờ cúng nhưng lại không thực hiện nghĩa vụ đó thì những người thừa kế có quyền giao phần di sản dùng vào việc thờ cúng cho người khác quản L để thờ cúng. Cách thức chuyển giao di sản cho người khác quản L dùng vào việc thờ cúng theo thỏa thuận của những người thừa kế thì người được chỉ định có nghĩa vụ quản L di sản đó để dùng vào việc thờ cúng theo thỏa thuận. Như vậy, chủ thể quản L di sản dùng vào việc thờ cúng được xác định dựa trên một trong hai căn cứ: Theo sự chỉ định của người lập di chúc để lại di sản đó và theo thỏa thuận của những người thừa kế của người để lại di sản.

- *Thực hiện nghĩa vụ thờ cúng theo chỉ định của những người thừa kế theo pháp luật:* Theo đoạn 2 khoản 1 Điều 670 BLDS thì “trong trường hợp người để lại di sản không chỉ định người quản L di sản thờ cúng thì những người thừa kế cử một người quản L di sản thờ cúng”. Những người thừa kế được quy định là những người thừa kế theo pháp luật của người để lại di sản thờ cúng. Khẳng định này dựa trên cơ sở của phong tục, truyền thống thờ cúng những người thân thích đã tồn tại từ ngàn xưa trong nhân dân ta. Theo phong tục thì những người ngoài dòng tộc không có nghĩa vụ thờ cúng người thuộc dòng tộc khác.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 670 BLDS, nếu người được chỉ định không thực hiện đúng di chúc hoặc không theo thỏa thuận của những người thừa kế thì những người thừa kế có quyền giao phần di sản dùng vào việc thờ cúng cho người khác quản L để thờ cúng.

Theo quy định trên, sự cần thiết phải xác định hành vi của người được chỉ định không thực hiện đúng di chúc hoặc không theo thoả thuận của những người thừa kế trong việc thực hiện nghĩa vụ thờ cúng?

*Trước hết*, người được chỉ định quản lý di sản dùng vào việc thờ cúng phải thực hiện nghĩa vụ đúng với nội dung của di chúc, do người để lại di sản đó yêu cầu. Như vậy, hành vi của người vi phạm nghĩa vụ thờ cúng được xác định do người đó đã không thực hiện đúng với nội dung của di chúc sử dụng di sản thờ cúng, để có căn cứ xác định người quản lý vi phạm nghĩa vụ thờ cúng.

*Thứ hai*, người quản lý di sản không thực hiện nghĩa vụ thờ cúng theo thoả thuận của những người thừa kế, là căn cứ để xác định người quản lý di sản thờ cúng vi phạm nghĩa vụ thờ cúng.

Việc thờ cúng phải được tiến hành như thế nào, pháp luật không quy định và không thể quy định vì tính phong phú của phong tục, lễ giáo, tôn giáo... Theo chúng tôi, pháp luật thừa nhận và bảo vệ quan hệ về di sản thờ cúng trong nhân dân như một nét văn hoá, phong tục. Tuy nhiên, việc thờ cúng được hiểu là phong tục, nghi lễ phản ánh tình cảm của các con, các cháu với tổ tiên, ông bà, cha mẹ và những người thân thích khác đã chết cũng có chung một chuẩn mực, cho dù người thờ cúng tổ tiên thuộc dân tộc nào.

Ngày cúng giỗ người chết luôn luôn được xác định vào thời gian nhất định, vào đúng ngày trong tháng người đó đã chết cách đó một năm, ba năm, năm năm, hai mươi năm, năm mươi năm... Việc thờ cúng được thực hiện theo phong tục cúng tuần đầu kể từ ngày người để lại di sản thờ cúng chết. Thờ cúng vào ngày mùng một, ngày rằm hàng tháng, ngày thanh minh hàng năm... Cách thức thờ cúng có bàn thờ, thờ cúng ngoài trời (bàn thờ thiên), thờ cúng tại nơi mai táng người đó, thờ cúng người đó tại chùa... là phụ thuộc vào phong tục của nhân dân trong vùng đó, thậm chí theo quy ước của tôn giáo nhất định... Như vậy, pháp luật không thể quy định về thờ cúng tổ tiên, người đã chết phải tuân theo khuôn khổ cụ thể nào. Người thờ cúng có sắp cỗ hay không sắp cỗ, có hoa, nến, đèn thờ, bài cúng... cúng trong thời gian ngắn hay cúng trong thời gian dài, cúng vào ban ngày, ban đêm... là tùy thuộc vào phong tục nơi dân cư.

Theo chúng tôi, người có nghĩa vụ quản lý di sản dùng vào việc thờ cúng theo chỉ định của người để lại di sản hoặc theo thoả thuận của những người thừa kế cử ra nếu vi phạm những yêu cầu theo di chúc hoặc vi phạm những thoả thuận của những người thừa kế thì người quản lý di sản dùng vào việc thờ cúng bị xác định là vi phạm nghĩa vụ thờ cúng. Việc giao di sản dùng vào việc thờ cúng cho ai quản lý để sử dụng dùng vào việc thờ cúng là do những người thừa kế quyết định theo thoả thuận. Theo đó, khi có tranh chấp phát sinh liên quan đến di sản dùng vào việc thờ cúng thì cơ quan áp dụng pháp luật phải căn cứ vào nội dung của di chúc định đoạt di sản này hoặc phải căn cứ vào thoả thuận của những người thừa kế của người để lại di sản thờ cúng để giải quyết tranh chấp. Khi giải quyết tranh chấp này, sự cần thiết phải xác định di sản dùng vào việc thờ cúng là loại di sản nào: là một khoản tiền, kim khí quý, đá quý, nhà thờ hay quyền tài sản... của người chết để lại. Khi xác định loại di sản dùng vào việc thờ cúng là vật cụ thể hay quyền tài sản hay một khoản tiền hoặc một khoản lợi tức, những hoa lợi thu được từ tài sản thì việc xác định những lợi ích tài sản thu được từ loại di sản này (nếu có) cũng cần phải xác định. Di sản dùng vào việc thờ cúng còn được xem xét ở dạng “động” mà không nên chỉ xem xét ở dạng “tĩnh” của tài sản.

## **5. Xử lý di sản dùng vào việc thờ cúng**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 670 BLDS thì:

*“Trong trường hợp tất cả người thừa kế theo di chúc đều đã chết thì phần di sản dùng để thờ cúng thuộc về người đang quản lý hợp pháp di sản đó trong số những người thuộc diện thừa kế theo pháp luật”.*

Theo quy định trên, di sản dùng vào việc thờ cúng không phải là loại di sản được coi là trường tồn mà loại di sản dùng vào việc thờ cúng chỉ tồn tại trong một thời hạn nhất

định. Thời hạn di sản thờ cúng không được coi là di sản thờ cúng nữa, phụ thuộc vào sự kiện pháp L tất cả người thừa kế theo di chúc đều đã chết, theo đó phần di sản thuộc về người đang quản L hợp pháp trong số những người được thừa kế theo các hàng được quy định tại Điều 676 hoặc là người thừa kế thế vị theo quy định tại Điều 677 BLDS. Theo quy định này thì người đang quản L di sản dùng vào việc thờ cúng cũng đồng thời là người thuộc diện thừa kế theo pháp luật của người để lại di sản là chủ sở hữu của di sản dùng vào việc thờ cúng, nếu tất cả những người thừa kế theo di chúc đều đã chết. Trong trường hợp này, người là chủ sở hữu di sản có quyền định đoạt di sản theo ý chí của chủ sở hữu, di sản được coi là di sản được dùng vào việc thờ cúng không còn là di sản thờ cúng nữa mà là tài sản thuộc quyền sở hữu riêng của người được xác lập quyền sở hữu đối với loại di sản này, theo quy định của pháp luật. Điều 670 BLDS chỉ quy định về một trường hợp giải quyết di sản dùng vào việc thờ cúng mà không quy định trong trường hợp người quản L di sản dùng vào việc thờ cúng không thuộc diện thừa kế của người để lại di sản mà tất cả những người thừa kế theo di chúc đều đã chết thì phần di sản dùng để thờ cúng sẽ được giải quyết như thế nào?

Nếu người quản L di sản dùng vào việc thờ cúng không thuộc diện thừa kế theo pháp luật của người để lại di sản đó mà tất cả những người thừa kế theo di chúc đều đã chết thì di sản dùng vào việc thờ cúng được giải quyết như thế nào, pháp luật không quy định. Người lập di chúc có quyền chỉ định bất kỳ ai, người thuộc diện thừa kế theo pháp luật quản L di sản dùng vào việc thờ cúng hoặc chỉ định người ngoài diện thừa kế của mình quản L di sản. Trong trường hợp người lập di chúc chỉ định người ngoài diện thừa kế theo pháp luật quản L di sản dùng vào việc thờ cúng và tất cả những người thừa kế theo di chúc đều đã chết thì di sản thờ cúng trong trường hợp này không thể thuộc về người quản L. Theo chúng tôi, để giải quyết di sản dùng vào việc thờ cúng trong trường hợp này, cần thiết phải căn cứ vào nguyên tắc phân Ca di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản dùng vào việc thờ cúng, vì sự kiện pháp L phát sinh khi tất cả người thừa kế theo di chúc đều đã chết, phần di sản này được đem Ca theo pháp luật. Vì điều kiện tất cả những người thừa kế theo di chúc đều đã chết là một căn cứ chấm dứt nghĩa vụ của người quản L di sản dùng vào việc thờ cúng đồng thời quyền sở hữu đối với di sản đó ở người đang quản L trong số những người thừa kế theo pháp luật. Nhưng trong trường hợp người quản L di sản dùng vào việc thờ cúng không thuộc diện thừa kế theo pháp luật, di sản đó được trả lại cho những người thừa kế theo pháp luật để họ xử L theo ý chí của họ. Những người thừa kế trong trường hợp này có hai cách giải quyết:

*Thứ nhất*, họ tiếp tục thoả thuận với nhau để chỉ định người quản L di sản và thực hiện nghĩa vụ thờ cúng và không cần tuân theo cách thức giải quyết di sản thờ cúng theo quy định của pháp luật. Cách thức này phù hợp với phong tục thờ cúng và là cách thức khác với quy định của pháp luật, không trái với nguyên tắc của pháp luật dân sự, không trái đạo đức xã hội.

*Thứ hai*, những người thừa kế trong hàng được hưởng có quyền Ca di sản đó theo quy định tại Điều 676 BLDS.

Di sản dùng vào việc thờ cúng theo quy định tại Điều 670 BLDS hiện hành đã phản nào đáp ứng được phong tục tập quán tồn tại từ lâu đời trong nhân dân ta là thờ cúng tổ tiên và những người đã chết trong gia đình, dòng họ. Tuy nhiên, quy định này chưa thật sự phù hợp với quan hệ xã hội hiện đại và chưa đáp ứng triệt để mục đích và phong tục thờ cúng đã như một nét văn hoá độc đáo trong nhân dân. Quy định tại khoản 1 Điều 670 BLDS đã làm rắc rối vấn đề vốn rất đơn giản và rất được phổ biến trong nhân dân. Đó là quy định: “Trong trường hợp tất cả những người thừa kế theo di chúc đều đã chết thì phần di sản dùng vào việc thờ cúng thuộc về người đang quản L hợp pháp di sản đó trong số những người thuộc diện thừa kế theo pháp luật”. Đây là quy định không những khó hiểu, khó áp dụng và thực tế không thể áp dụng được do quan niệm về phong tục thờ cúng trong nhân dân. Di sản thờ cúng không những chỉ đơn thuần là tài sản mà nó còn là đối tượng thiêng liêng không thể xâm phạm, không

thể bán, tặng cho... hoặc làm cho hao hụt vì nó gắn liền với danh dự của gia đình, dòng họ và thực tế nó không thể bị Cấm đoạt trái với ý chí của cả dòng họ, của các thành viên trong gia đình. Di sản dùng vào việc thờ cúng có thể mất đi do các sự biến pháp L nhưng ngay lập tức hoặc có thời gian di sản đó lại được khôi phục nhanh chóng với quyết tâm của cả cộng đồng dòng họ, của các con, các cháu của người để lại di sản đó. Thậm chí nó luôn được bổ sung nhiều hơn và đầy đủ hơn theo quan niệm và phong tục thờ cúng trong nhân dân và nó còn được đổi mới, thay thế bằng những di sản khác với mục đích sử dụng trong việc thờ cúng. Như vậy, Điều 670 BLDS cần phải được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp hơn với đời sống xã hội và phong tục tốt đẹp đã tồn tại từ rất lâu đời trong nhân dân, trong xã hội Việt Nam, không phụ thuộc vào hoàn cảnh lịch sử, điều kiện kinh tế, xã hội. Nên quy định rõ phạm vi di sản dùng vào việc thờ cúng Cấm tỉ lệ bao nhiêu phần trăm tổng giá trị di sản của người chết để lại; di sản dùng vào việc thờ cúng không những do người lập di chúc định đoạt từ tài sản của mình mà còn được xác định theo thoả thuận của những người thừa kế theo pháp luật của người để lại di sản đó. Ngoài ra, pháp luật nên có quy định thời hạn sử dụng di sản dùng vào việc thờ cúng để tránh sự xáo trộn trong việc sử dụng di sản đó và đồng thời cũng nhằm ngăn chặn những tranh chấp về di sản dùng vào việc thờ cúng trong dòng họ, trong gia đình của người để lại di sản đó nhằm giữ gìn sự bình ổn trong giao lưu dân sự và mối đoàn kết trong nhân dân và đó cũng là mục đích điều chỉnh của pháp luật.

**Luật Minh Khuê** (tổng hợp & phân tích)